

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH MIỆN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 07/2024/HS-ST
Ngày: 05-3-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Lý

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Đình Phúc

Ông Triệu Duy Tỏi

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Cao Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Chinh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2024, tại trụ Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 07/2024/TLST-HS ngày 26 tháng 01 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2024/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 01 năm 2024 đối với bị cáo:

1. Họ và tên: Phạm Văn T; Sinh ngày: 15/5/2004

Nơi thường trú: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hưng Yên;

Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hoá: 9/12;

Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông: Phạm Văn G, sinh năm 1962 và bà Lương Thị G1, sinh năm 1960;

Bị cáo chưa có vợ con.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2024/HSST, ngày 31/01/2024, Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên xử phạt 04 năm tù về tội “Cướp giật tài sản”.

Bị tạm giữ từ ngày 28/8/2023, đến ngày 30/8/2023 chuyển tạm giam. Có mặt.

2. Họ và tên: Nguyễn Văn G2; Sinh ngày: 15/7/2003.

Nơi thường trú: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hưng Yên;

Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hoá: 9/12;

Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông: Không rõ họ tên và con bà: Nguyễn Thị T1, sinh năm 1973;

Bị cáo chưa có vợ, con.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2024/HSST, ngày 31/01/2024, Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên xử phạt 03 năm 09 tháng tù về tội “Cướp giật tài sản”.

Bị tạm giữ từ ngày 28/8/2023, đến ngày 30/8/2023 chuyển tạm giam. Có mặt.

- *Bị hại*: Vợ chồng chị Bùi Thị H, sinh năm: 1977, anh Vũ Văn H1, sinh năm: 1970

Địa chỉ: thôn H, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Anh H1 có mặt; chị H vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người làm chứng*: Ông Vũ Đại T2, sinh năm: 1965. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Chiều ngày 25/8/2023, sau khi thực hiện hành vi cướp giật tài sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, trên đường đi bán tài sản chiếm đoạt được thì Nguyễn Văn G2 và Phạm Văn T rủ nhau tiếp tục đi trên đường, thấy người nào sơ hở thì cướp giật tài sản bán lấy tiền chi tiêu. Khoảng 17 giờ 45 phút cùng ngày, G2 điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Suzuki Satria không gắn biển kiểm soát chờ T ngồi sau lưu thông trên Quốc lộ C hướng Hưng Yên đi Hải Dương. Khi đi đến đoạn gần Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương, T và G2 phát hiện phía trước có chị Bùi Thị H đang điều khiển xe mô tô chạy cùng chiều, trên cổ chị H đeo sợi dây chuyền vàng tây nên T nói Giàng áp sát chị H. Giàng tăng ga và áp sát phía bên trái chị H, còn T ngồi sau dùng tay phải giật mạnh sợi dây chuyền trên cổ chị H rồi bảo G2 tăng ga bỏ chạy. Sau đó, T, G2 đến cửa hàng vàng bạc của anh Vũ Đại T2 bán sợi dây chuyền của chị H được 2.300.000đ, G2 và Tuyền chia nhau mỗi người 1.150.000đ và đã chi tiêu cá nhân hết.

Kết luận định giá tài sản số 04/KL-HĐĐG ngày 02/10/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện T kết luận: 01 sợi dây chuyền có đặc điểm gồm các mắt xích nhỏ dẹt nối với nhau kèm theo mặt hình trái tim đều là vàng tây loại 10k, có tổng khối lượng 2.0 chỉ, trị giá 5.600.000đ.

Ngoài hành vi nêu trên, Nguyễn Văn G2 và Phạm Văn T còn thực hiện hành vi cướp giật tài sản tại địa bàn huyện V, tỉnh Hưng Yên, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với G2 và T về tội cướp giật tài sản. Quá trình điều tra vụ án, gia đình bị cáo Phạm Văn T cung cấp

tài liệu liên quan đến việc Tuyến khám, điều trị bệnh liên quan đến tâm thần kinh. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V, tỉnh Hưng Yên đã trưng cầu giám định pháp y tâm thần đối với T. Tại bản Kết luận giám định pháp y tâm thần số 223/KLGD ngày 28/12/2023 của Trung tâm pháp y tâm thần khu vực miền núi phía Bắc – Bộ Y kết luận: Tại thời điểm xảy ra vụ án từ ngày 24/8/2023 đến ngày 25/8/2023 và tại thời điểm giám định, Phạm Văn T không bị bệnh tâm thần, đủ khả năng nhận thức và đủ khả năng điều khiển hành vi.

Về vật chứng: Xe mô tô nhãn hiệu Suzuki Satria biển kiểm soát 89B2-223.46 mà các bị cáo sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội là tài sản của anh Ngô Văn Đ. Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2024/HSST, ngày 31/01/2024, Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đã xử lý trả lại cho anh Ngô Văn Đ.

Về trách nhiệm dân sự: Vợ chồng chị Bùi Thị H, anh Vũ Văn H1 yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại trị giá sợi dây chuyền bị chiếm đoạt là 5.600.000 đồng. Đến nay, các bị cáo vẫn chưa bồi thường cho bị hại.

Trong vụ án này, anh Ngô Văn Đ không biết các bị cáo dùng xe của mình vào việc phạm tội; ông Vũ Đại T2 mua dây chuyền từ bị cáo G2, T nhưng không biết dây chuyền là các bị cáo phạm tội nên không có căn cứ xử lý anh Đ, ông T2.

Tại bản Cáo trạng số 08/CT-VKS, ngày 26/01/2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện truy tố bị cáo các bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Văn G2 về tội “Cướp giật tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo không thắc mắc, khiếu nại bản Cáo trạng. Bị cáo Nguyễn Văn G2 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt. Bị hại H1 đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt các bị cáo theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị tuyên bố các bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Văn G2 phạm tội “Cướp giật tài sản”.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171; điểm h, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 17; 58; 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- Bị cáo T từ 03 năm 03 tháng tù đến 03 năm 09 tháng tù. Buộc bị cáo T phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 07 năm 03 tháng tù đến 07 năm 09 tháng tù.

- Xử phạt bị cáo G2 từ 03 năm 03 tháng tù đến 03 năm 09 tháng tù. Buộc bị cáo G2 phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 07 năm đến 07 năm 06 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự: buộc các bị cáo liên đới bồi thường cho bị hại số tiền 5.600.000đ, phần mỗi bị cáo là 2.800.000đ.

Về án phí: buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và

300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng trong điều tra, truy tố, xét xử: Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi của bị cáo:

Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận: do cần tiền chi tiêu nên các bị cáo đã nảy sinh ý định cướp giật tài sản. Khoảng 17 giờ 45 phút, ngày 25/8/2023, G2 điều khiển xe moto chở T ngồi phía sau, khi đi đến đoạn đường gần Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, các bị cáo phát hiện có chị H đi xe máy cùng chiều, trên cổ có đeo sợi dây chuyền. Bị cáo G2 đã điều khiển xe moto áp sát chị H, bị cáo T ngồi sau sử dụng tay phải giật sợi dây chuyền trên cổ chị H rồi điều khiển xe tăng ga bỏ chạy. Sau đó, các bị cáo đã bán sợi dây chuyền để lấy tiền chi tiêu cá nhân.

Tại Kết luận định giá tài sản số 04/KL-HĐĐG ngày 02/10/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện T kết luận: 01 sợi dây chuyền có đặc điểm gồm các mắt xích nhỏ dẹt nối với nhau kèm theo mặt hình trái tim đều là vàng tây loại 10k, có tổng khối lượng 2.0 chỉ, trị giá 5.600.000đ.

Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại giai đoạn điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, do đó có đủ căn cứ kết luận việc các bị cáo sử dụng xe moto là thủ đoạn nguy hiểm, thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác đã phạm tội “Cướp giật tài sản”, tội danh và hình phạt quy định tại điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự như cáo trạng đã truy tố.

[3]. Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Các bị cáo thành khẩn khai báo nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo bị truy tố, xét xử về tội Cướp giật tài sản theo tình tiết định khung là “Dùng thủ đoạn nguy hiểm” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự, giá trị tài sản bị chiếm đoạt không ảnh hưởng đến việc định tội của các bị cáo, mặt khác, hành vi cướp giật tài sản của các bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại. Do đó, Hội đồng xét xử không áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn” theo điểm h khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo.

Các bị cáo không thuộc trường hợp bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4] Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và quyết định hình phạt:

Các bị cáo là người đã thành niên, nhận thức được hành vi điều khiển xe moto cướp giật tài sản của người khác là hành vi rất nguy hiểm nhưng chỉ vì mục đích tư lợi cá nhân mà các bị cáo vẫn cố tình thực hiện, thể hiện thái độ coi thường pháp luật, coi thường sức khỏe, tính mạng của người khác. Hành vi của các bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản được pháp luật bảo vệ, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân, do đó, cần áp dụng hình phạt tù, thời hạn tù tương xứng với tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội các bị cáo gây ra.

Các bị cáo phạm tội có đồng phạm nhưng mang tính giản đơn, không có sự phân công nhiệm vụ chặt chẽ. Bị cáo Phạm Văn T trực tiếp thực hiện hành vi cướp giật tài sản, giữ vai trò chính nên bị áp dụng mức hình phạt cao hơn bị cáo Nguyễn Văn G2.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: bị hại yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền 5.600.000đ, phù hợp với thiệt hại mà các bị cáo gây ra nên buộc các bị cáo phải bồi thường cho bị hại, phần mỗi bị cáo là 2.800.000đ.

[6]. Về vật chứng: Xe mô tô nhãn hiệu Suzuki Satria biển kiểm soát 89B2-223.46 mà các bị cáo sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2024/HSST, ngày 31/01/2024, Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đã xử lý trả lại cho anh Ngô Văn Đ nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[7]. Về án phí: Do các bị cáo bị kết án và phải bồi thường thiệt hại nên buộc bị cáo Phạm Văn T và Nguyễn Văn G2 mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 17, Điều 58; khoản 1 Điều 56 Bộ luật Hình sự;

Áp dụng Điều 584; 585; Điều 587; 589; Điều 357 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 135 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên bố: các bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Văn G2 phạm tội “Cướp giật tài sản”.

1.1. Xử phạt bị cáo Phạm Văn T 03 (ba) năm 04 (bốn) tháng tù.

Tổng hợp hình phạt tại bản án này và hình phạt 04 (bốn) năm tù tại Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2024/HSST, ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện

Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, buộc bị cáo Phạm Văn T phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 07 (bảy) năm 04 (bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 28/8/2023.

1.2. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn G2 03 (ba) năm 03 (ba) tháng tù.

Tổng hợp hình phạt tại bản án này và hình phạt 03 (ba) năm 09 (chín) tháng tù tại Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2024/HSST, ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, buộc bị cáo Nguyễn Văn G2 phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 28/8/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Phạm Văn T và Nguyễn Văn G2 bồi thường cho vợ chồng anh Vũ Văn H1 và chị Bùi Thị H số tiền 5.600.000đ, chia phần mỗi bị cáo phải bồi thường là 2.800.000đ (hai triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

3. Về án phí: buộc bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Văn G2 mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Các bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- VKSND, TAND tỉnh Hải Dương;
- VKSND huyện Thanh Miện;
- CQCSĐT Công an huyện Thanh Miện;
- CQTHAHS Công an huyện Thanh Miện;
- Nhà tạm giữ CA huyện Thanh Miện;
- Chi cục THADS huyện Thanh Miện;
- Sở tư pháp tỉnh Hải Dương;
- Bị cáo;
- Lưu AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương Lý